

TIỂU THUYẾT *LẠNH LÒNG* CỦA NHẤT LINH DƯỚI GÓC NHÌN KÍ HIỆU HỌC

Lê Thành Quý

Khoa Khoa học Chính trị, Xã hội và Nhân văn, Đại học Cần Thơ

Tóm tắt: Bài viết vận dụng lý thuyết kí hiệu học để giải mã một số biểu tượng tiêu biểu trong tiểu thuyết *Lạnh lòng* của Nhất Linh, cụ thể là các biểu tượng: “Tiết hạnh khả phong”, “ánh trăng” và “bóng tối - ánh sáng”. Thông qua việc phân tích mối quan hệ giữa cái biểu đạt (CBĐ) và cái được biểu đạt (CĐBĐ) của những kí hiệu này, nghiên cứu làm sáng tỏ sự dụng công nghệ thuật của Nhất Linh trong việc kiến tạo hệ thống biểu tượng mang giá trị tư tưởng và văn hoá. Đồng thời, các kí hiệu còn góp phần mở rộng khả năng tiếp nhận văn bản, khơi gợi quá trình diễn giải đa chiều từ phía người đọc. Kết quả nghiên cứu không chỉ góp thêm một hướng tiếp cận mới, phù hợp đối với *Lạnh lòng*, mà còn khẳng định tính khả dụng của kí hiệu học trong việc khám phá những tầng sâu ý nghĩa của tác phẩm văn học.

Từ khóa: Biểu tượng; kí hiệu; kí hiệu học; *Lạnh Lòng*; Nhất Linh.

Nhận bài ngày 15.9.2025; gửi phản biện, chỉnh sửa, duyệt đăng ngày 26.11.2025

Liên hệ tác giả: Lê Thành Quý; email: lethanhquictu@gmail.com

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong nghiên cứu văn học hiện nay, kí hiệu học được xem là một trong những hướng tiếp cận triển vọng và hiệu quả, góp phần mở rộng phạm vi giải mã văn bản văn học. Dưới góc nhìn kí hiệu học, tác phẩm văn chương được xem như một hệ thống kí hiệu, trong đó mỗi chi tiết, hình ảnh, nhân vật hay biểu tượng là một đơn vị mang nghĩa, tham gia vào quá trình mã hoá và giải mã nghệ thuật. Các kí hiệu trong văn bản văn học không tồn tại biệt lập mà luôn vận động trong mối tương tác nội tại, tạo nên mạng lưới quan hệ nghĩa phong phú. Chính trong quá trình tương tác đó, kí hiệu mở ra những khả năng diễn giải đa tầng, qua đó khẳng định tính chất đa nghĩa và đa trị của tác phẩm văn học. Đặc điểm này đồng thời làm nổi bật vai trò sáng tạo của chủ thể sáng tác, khi mỗi kí hiệu có thể khơi gợi những tầng nghĩa văn hoá và tư tưởng vượt ra ngoài cấu trúc bề mặt của văn bản.

Nhất Linh (1910 - 1963) là gương mặt tiêu biểu của Tự Lực văn đoàn, đồng thời là một trong những cây bút có ảnh hưởng sâu rộng trong tiến trình hiện đại hoá văn học Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Trong sự nghiệp sáng tác của mình, ông để lại dấu ấn ở nhiều thể loại như tiểu thuyết, truyện ngắn, phê bình văn học, di cao; trong đó, tiểu thuyết là thể loại thể hiện rõ nhất phong cách và quan niệm nghệ thuật của nhà văn. Các sáng tác của Nhất Linh mang đậm tinh thần hiện đại khi hướng tới những vấn đề về quyền sống, tự do và ý thức cá nhân trong bối cảnh xã hội Việt Nam đang chịu ảnh hưởng nặng nề của chế độ thực dân nửa phong kiến. *Lạnh lòng* (1934) là một trong những tiểu thuyết tiêu biểu của Nhất Linh, phản ánh sâu sắc những mâu thuẫn trong đời sống gia đình phong kiến và phê phán sự khắt khe, bảo thủ của quan niệm lễ giáo - thứ đã kìm hãm khát vọng sống tự do của con người. Tác phẩm còn thể hiện rõ nỗ lực cách tân của nhà văn trong nghệ thuật biểu đạt, đặc biệt là ở khả năng kiến tạo và mã hoá những kí hiệu nghệ thuật mang sức gợi, khiến người đọc không chỉ dõi theo câu chuyện mà còn tham gia vào hành trình giải mã để khám phá những tầng nghĩa sâu xa và tư tưởng nhân văn mà tác giả gửi gắm.

Trong lịch sử nghiên cứu văn học Việt Nam hiện đại, *Lạnh lòng* của Nhất Linh là một trong những tác phẩm nhận được nhiều sự quan tâm của giới nghiên cứu, được tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Sự phong phú đó được thể hiện qua một số công trình tiêu biểu như: *Phong cách nghệ*

thuật Nhất Linh trong các tiểu thuyết *Đoạn tuyệt*, *Lạnh lùng*, *Đôi bạn*, *Bướm trắng* [1]; *Nghệ thuật miêu tả ngoại hình nhân vật nữ trong một số tiểu thuyết của Nhất Linh và Khái Hưng* [2]; *Thời gian và không gian nghệ thuật trong Lạnh lùng của Nhất Linh* [3]... Nhìn chung, các công trình, bài viết trước đây chủ yếu tiếp cận tác phẩm từ phương diện phê bình xã hội hoặc thi pháp học, trong khi hướng nghiên cứu từ góc nhìn kí hiệu học vẫn chưa được khai thác nhiều. Chính vì vậy, việc nhìn nhận *Lạnh lùng* dưới ánh sáng kí hiệu học có thể mang lại những phát hiện mới, góp phần bổ sung vào khoảng trống của các nghiên cứu trước đây, đồng thời khẳng định thêm những giá trị nghệ thuật đặc sắc của tiểu thuyết từng gây tiếng vang một thời của Nhất Linh. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi không đặt mục tiêu giải mã toàn bộ hệ thống kí hiệu trong tác phẩm, mà chỉ tập trung vào các biểu tượng - loại kí hiệu đặc biệt giàu sức gợi. Nổi bật trong đó là ba biểu tượng tiêu biểu: “Tiết hạnh khả phong”, “ánh trăng” và “bóng tối - ánh sáng” - những kí hiệu giữ vai trò quan trọng trong việc kiến tạo cấu trúc và chiều sâu tư tưởng của tác phẩm.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề cơ bản về kí hiệu học

Kí hiệu học là ngành khoa học nghiên cứu về kí hiệu và các hệ thống kí hiệu, gắn liền với những đóng góp nền tảng của hai nhà khoa học Ferdinand de Saussure (1857 - 1913) và Charles Sanders Peirce (1839 - 1914). Từ những quan niệm khởi đầu này, nhiều học giả sau này như Louis Hjelmslev, Roman Jakobson, Roland Barthes, Umberto Eco, Iu. M. Lotman,... đã tiếp nối và phát triển, mở rộng phạm vi ứng dụng của kí hiệu học sang nhiều lĩnh vực khác nhau như ngôn ngữ học, văn hoá học, nghệ thuật hay nhân học. Trong nghiên cứu văn học, kí hiệu học được xem như một phương pháp tiếp cận hữu hiệu, giúp khám phá cấu trúc và tầng nghĩa đa dạng của văn bản, đồng thời soi sáng mối quan hệ giữa kí hiệu và những giá trị tư tưởng, văn hoá mà nhà văn gửi gắm trong tác phẩm.

Từ những định hướng chung của kí hiệu học, nhiều học giả đã xây dựng nên những mô hình lý thuyết riêng. Trong đó, quan niệm của Ferdinand de Saussure về bản chất và cấu trúc của kí hiệu có ý nghĩa đặc biệt, mở đường cho việc nghiên cứu ngôn ngữ văn bản. Trong *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (2005), Ferdinand de Saussure khẳng định: “*Ngôn ngữ được xem là một hệ thống kí hiệu, và ngôn ngữ học là một bộ phận của kí hiệu học*” [4, tr.10]. Theo ông, mỗi kí hiệu bao gồm hai mặt: cái biểu đạt (CBĐ) - tức hình ảnh âm, ngữ âm hay tên gọi; và cái được biểu đạt (CĐBĐ) - tức khái niệm, ý nghĩa. Mối quan hệ này tuy mang tính võ đoán, nhưng Saussure cho rằng kí hiệu không tồn tại rời rạc mà hợp thành một hệ thống có cấu trúc chặt chẽ, trong đó các yếu tố gắn bó, chi phối lẫn nhau như hai mặt của một tờ giấy.

Nếu Ferdinand de Saussure đặt trọng tâm vào bản chất ngôn ngữ của kí hiệu, thì Charles S. Peirce lại mở rộng khái niệm này theo hướng ngữ nghĩa học. Theo ông: “*Con người tư duy bằng kí hiệu. Kí hiệu giúp nhận thức, cảm xúc và trí tuệ con người vươn xa trên hành trình chinh phục tự nhiên, duy trì sự sống. Bất cứ sự vật, hiện tượng nào được con người gán nghĩa và đưa vào giao tiếp thì đều trở thành kí hiệu*” [5, tr.31]. Từ quan niệm đó, Peirce xây dựng mô hình tam vị, gồm ba yếu tố: cái đại diện (*representamen*), đối tượng (*object*) và sự diễn giải (*interpretant*). Ba yếu tố này vận động trong mối quan hệ tương tác linh hoạt, khiến kí hiệu luôn trong quá trình chuyển động và sản sinh những lớp nghĩa mới. Với cách tiếp cận ấy, mô hình kí hiệu của Peirce đặc biệt phù hợp cho việc giải mã các biểu tượng - những hình tượng vốn đa nghĩa, giàu tính gợi mở và liên tưởng.

Tiếp nối hai quan điểm nền tảng trên, nhà nghiên cứu kí hiệu học người Đan Mạch Louis Hjelmslev đã phát triển mô hình kí hiệu với bốn yếu tố, chia kí hiệu thành hai bình diện: cái biểu hiện (CBH) và nội dung (ND); trong đó, mỗi bình diện lại gồm hình thức và chất thể. Cách phân tách này giúp việc phân tích văn bản trở nên cụ thể và tinh vi hơn, nhất là ở phương diện cấu trúc và hình thức thể hiện.

Đến với Roland Barthes, kí hiệu học được triển khai theo mô hình “siêu kí hiệu”, theo đó “*toàn bộ hệ thống thứ nhất trở thành bình diện biểu đạt của hệ thống thứ hai; hai lớp ý nghĩa lồng ghép và chồng xếp vào nhau*” [6, tr.23]. Với cách tiếp cận này, Barthes đã mở ra khả năng đọc kí hiệu như một chuỗi tầng bậc, trong đó ý nghĩa không bao giờ dừng lại ở một cấp độ duy nhất mà

luôn có thể được nhân đôi, biến đổi và tái tạo qua các bối cảnh văn hoá - xã hội khác nhau.

Từ việc điếm qua những luận điếm tiêu biểu của các nhà kí hiệu học, có thể thấy mỗi tác giả đã đưa ra những lý giải riêng về đặc điếm, bản chất và quá trình sản sinh ý nghĩa của kí hiệu. Chính sự khác biệt ấy đã tạo nên tính đa dạng của các trường phái kí hiệu học, đồng thời cho thấy những ưu điếm riêng biệt trong từng hướng tiếp cận. Saussure tập trung vào cấu trúc ngôn ngữ, với mô hình hữu ích cho việc phân tích các kí hiệu ngôn ngữ trong văn bản văn học. Peirce hướng đến phương diện ý nghĩa và sự diễn giải, nên đặc biệt phù hợp với việc giải mã các biểu tượng đa tầng, đa nghĩa. Hjelmslev chú trọng tới hình thức và chất thể, giúp soi sáng chi tiết về cấu trúc và tổ chức nghệ thuật của văn bản. Còn với Barthes, ông quan tâm đến sự lồng ghép của các tầng nghĩa, mở ra khả năng tiếp cận siêu kí hiệu, qua đó khám phá sự vận động phức tạp và năng động của văn bản nghệ thuật.

Theo quan niệm kí hiệu học, văn bản văn học được nhìn nhận như một hệ thống kí hiệu gồm nhiều bình diện khác nhau, trong đó mỗi bình diện có thể xem như một “mã”. Trong một tác phẩm, các “mã” ấy biểu hiện ở nhiều cấp độ: mã ngôn ngữ, mã nhan đề, mã nhân vật, mã biểu tượng, mã huyền thoại, mã kết cấu... Tất cả cùng tham gia vào quá trình kiến tạo nghĩa, góp phần tạo nên tính đa nghĩa và chiều sâu tư tưởng của tác phẩm. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu này, chúng tôi không đi sâu vào việc giải mã toàn bộ hệ thống kí hiệu, mà tập trung khảo sát mã biểu tượng - loại kí hiệu đặc biệt giàu tính khái quát và sức gợi thẩm mĩ. Nhà nghiên cứu Iu. M. Lotman khẳng định, biểu tượng “là một trong những từ nhiều nghĩa nhất trong hệ thống các khoa học về kí hiệu” [7, tr.240]. Biểu tượng vừa gắn với hình ảnh cụ thể, vừa mở ra những lớp nghĩa vượt khỏi phạm vi trực tiếp, cho phép biểu đạt những chiều kích văn hoá, xã hội và tư tưởng mang tính phổ quát. Chính vì thế, việc giải mã các biểu tượng trong tác phẩm văn học không chỉ giúp làm sáng tỏ chiều sâu tư tưởng mà còn góp phần khẳng định giá trị nghệ thuật của tác phẩm. Như Trịnh Bá Đình từng nhận định, biểu tượng là “hạt nhân tinh thần khiến cho những tác phẩm ưu tú có chiều sâu và độ ngân vang” [6, tr.27].

2.2. Kí hiệu trong tiểu thuyết *Lạnh lùng* của Nhất Linh

2.2.1. Kí hiệu “*Tiết hạnh khả phong*”

Trong xã hội Việt Nam những năm 30, 40 của thế kỷ XX, dưới ách cai trị của chế độ thực dân nửa phong kiến, các chuẩn mực đạo đức Nho giáo vẫn giữ vị trí trọng yếu trong việc duy trì trật tự gia đình và cộng đồng. Một trong những biểu tượng tiêu biểu cho hệ giá trị ấy chính là danh hiệu “Tiết hạnh khả phong”. Theo Bùi Xuân Đỉnh và cộng sự, khái niệm này được hiểu là “*người phụ nữ có tiết nghĩa và hạnh kiểm đáng được phong tặng, phong thưởng*” [8, tr.35]. Đây vốn là chính sách của triều đình phong kiến nhằm củng cố nền nếp xã hội, đặc biệt trong bối cảnh thực dân đô hộ. Cũng trong giai đoạn đó, các chuẩn mực truyền thống như “tam tòng, tứ đức” được xem như thành lũy bảo vệ hệ giá trị cũ trước làn sóng tư tưởng dân chủ và tự do phương Tây đang ngày càng lan tỏa. Từ đó, bốn chữ “tiết hạnh khả phong” không chỉ mang ý nghĩa ghi nhận đạo hạnh của cá nhân, mà còn trở thành một biểu tượng văn hoá - thước đo phẩm giá của người phụ nữ trong khuôn khổ gia đình phong kiến Việt Nam đầu thế kỷ XX.

Trong *Lạnh lùng*, dòng chữ “Tiết hạnh khả phong” xuất hiện bốn lần xuyên suốt tác phẩm. Sự lặp lại này không phải ngẫu nhiên, mà là dụng ý nghệ thuật của Nhất Linh nhằm khắc sâu một biểu tượng mang giá trị tư tưởng và văn hoá đặc sắc. Trước hết, “Tiết hạnh khả phong” hiện ra dưới hình thức một bức hoành phi vua ban cho bà Tổ mẫu bên nhà chồng Nhung. Người phụ nữ ấy trọn đời tuân thủ “tam tòng, tứ đức” nên được triều đình ban thưởng, và từ đó, bức hoành phi trở thành niềm hãnh diện chung của cả gia đình. Treo trang trọng giữa gian nhà, bốn chữ vàng ấy như một lời khẳng định rằng danh dự dòng họ được xây dựng và lưu truyền nhờ đạo hạnh của người phụ nữ. Mỗi lần đi qua cửa buồng khách, Nhung “*đưa mắt nhìn lên bức hoành phi treo trên tủ chè để bốn chữ vàng: TIẾT HẠNH KHẢ PHONG*” [9; tr.19]. Bà Án - mẹ chồng cô cũng đã nhiều lần “*nói chuyện khoe khoang với mọi người quen thuộc, hoặc kể lại cho nàng nghe lai lịch bà tổ mẫu ở góa thờ chồng nuôi con, tuy ngày nào nàng cũng trông thấy, nhưng đêm nay nàng phải để ý nhìn kỹ và nghĩ ngợi băng khuâng*” [9; tr.20]. Từ đó có thể thấy, kí hiệu “tiết hạnh khả phong” trước hết

mang lớp nghĩa biểu trưng cho nề nếp và khuôn phép của gia đình phong kiến, đồng thời là thước đo phẩm hạnh mà mọi người phụ nữ trong dòng tộc phải noi theo. Đặt trong hệ quy chiếu kí hiệu học, bức hoành phi không chỉ là một vật thể trang trí, mà còn là dấu hiệu quyền lực của đạo lý Nho giáo - thứ “mã văn hoá” chi phối sâu sắc đời sống tinh thần con người trong xã hội đương thời.

Nếu với gia đình chồng Nhung, bức hoành phi là niềm tự hào và minh chứng cho nền nếp gia tộc, thì với Nhung, nó lại hiện ra như một chuẩn mực khắt khe, trở thành gánh nặng tinh thần không dễ gì thoát khỏi. Trong xã hội phong kiến, người phụ nữ chỉ được tôn vinh khi biết giữ tiết nghĩa, thủ tiết thờ chồng. Ở tuổi xuân còn đầy khao khát yêu thương, Nhung mất chồng sớm và luôn cảm thấy bốn phận như một gánh nặng đè lên mình mỗi khi ngẩng đầu nhìn bức hoành phi treo cao. Sự lặp lại của bốn chữ vàng giống như một hồi chuông dai dẳng, không ngừng nhắc nhở nàng rằng vượt ra ngoài khuôn khổ lễ giáo là điều không thể. Đỉnh điểm của sự ám ảnh ấy được khắc hoạ trong cảnh cuối tác phẩm, trong gian nhà tĩnh mịch, bức hoành phi “Tiết hạnh khả phong” lại hiện ra trước mặt Nhung với nhiều xúc cảm: “*Nhung thấy hiện ra rõ ràng trước mắt bốn chữ vàng. TIẾT HẠNH KHẢ PHONG. Cùng với hai hàm răng long, mái tóc bạc, cái phần thưởng quý hóa ấy sẽ đến để kết liễu đời nàng, đời một người đàn bà góa trẻ, ở vậy thờ chồng, giữ được vẹn toàn tiếng thơm*” [9; tr.206]. Khoảnh khắc ấy khép lại toàn bộ bi kịch của Nhung, cho thấy bốn chữ vàng đã hoá thành chiếc bóng phủ trọn cuộc đời nàng, khiến Nhung mãi bị kìm hãm giữa khát vọng yêu thương và bốn phận thủ tiết. Ở lớp nghĩa này, “Tiết hạnh khả phong” đã vượt khỏi vai trò tôn vinh người phụ nữ xưa để trở thành biểu tượng của sự áp chế tinh thần - một “xiềng xích vô hình” trói buộc con người trong giới hạn khắt nghiệt của đạo lý phong kiến.

Ở góc độ cá nhân, “Tiết hạnh khả phong” là gánh nặng tâm lý đè nặng lên Nhung, thì ở phạm vi rộng hơn, còn phản ánh rõ nét quan niệm nệ cổ đang chi phối xã hội Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945. Khi tư tưởng dân chủ và tự do phương Tây bắt đầu thâm sâu vào đời sống, tầng lớp phong kiến lại càng bám víu vào những chuẩn mực cũ như một cách chống đỡ trước sự đổi thay của thời cuộc. Trong *Lạnh lùng*, cả mẹ chồng lẫn mẹ ruột của Nhung đều lấy danh dự và “tiếng thơm” làm lý do để buộc nàng thủ tiết thờ chồng. Mẹ ruột Nhung dặn dò: “*Không phải mẹ không biết thương con, nhưng người ta ở đời không gì quý hơn cả tiếng thơm. Mẹ không nỡ nào để con trong một lúc đại đột mà làm mất cả công trình của con, của thầy mẹ dạy dỗ con*” [9, tr.278]. Những lời ấy cho thấy sức mạnh của lễ giáo không chỉ đến từ phía gia đình mà còn ăn sâu vào ý thức của cả những người thân ruột thịt, khiến họ trở thành tiếng nói tiếp tay cho trật tự cũ. Hình ảnh bà Án và bà Nghè trong tác phẩm là minh chứng điển hình cho lối tư duy ấy: phụ nữ chưa chồng phải giữ trinh tiết, đã có chồng thì buộc phải thủ tiết để bảo toàn danh dự gia đình. Quan niệm đó biến “tiết hạnh” thành thước đo duy nhất của phẩm giá, bất chấp nhu cầu sống thực và khát vọng yêu thương của con người. Qua đó, “Tiết hạnh khả phong” bên cạnh là niềm tự hào văn hoá, còn trở thành biểu tượng của sự nệ cổ, của khát vọng níu giữ cái cũ để chống lại làn gió đổi thay. Đồng thời, kí hiệu này cũng phơi bày bi kịch của một xã hội đang trong cơn chuyển mình, nơi tự do cá nhân chỉ còn là mạch ngầm bị đè nén, không thể tìm thấy lối thoát giữa vòng vây khắt nghiệt của lễ giáo phong kiến.

Có thể khái quát các lớp nghĩa của kí hiệu “Tiết hạnh khả phong” trong *Lạnh lùng* qua bảng diễn giải sau:

Bảng 1. Diễn giải kí hiệu “Tiết hạnh khả phong”

Kí hiệu - “Tiết hạnh khả phong”	
Cái biểu đạt	Cái được biểu đạt
- Bức hoành phi với bốn chữ “Tiết hạnh khả phong”. - Phần thưởng vua ban cho bà Tổ mẫu.	- CĐBD 1: Tôn vinh nền nếp gia đình phong kiến.
	- CĐBD 2: Xiềng xích vô hình, trói buộc tự do cá nhân phụ nữ.
	- CĐBD 3: Quan niệm nệ cổ của xã hội đương thời.

Từ một bức hoành phi vua ban, “Tiết hạnh khả phong” trong *Lạnh lùng* đã vượt khỏi ý nghĩa ban đầu để trở thành một biểu tượng văn hoá - tư tưởng giàu sức gợi. Sự lặp lại nhiều lần của bốn

chữ vàng không chỉ tạo nên điểm nhấn trong không gian gia đình phong kiến, mà còn phơi bày sức mạnh vô hình của lễ giáo đang đè nặng lên đời sống tinh thần của người phụ nữ. Biểu tượng ấy vừa mang vẻ trang trọng của sự tôn vinh đạo hạnh, vừa là “xiềng xích” trói buộc tự do, đồng thời phản ánh quan niệm nệ cổ của xã hội đương thời. Nhờ đó, *Lạnh lùng* không chỉ khắc họa bi kịch riêng của Nhung mà còn cho thấy cái vòng kiềm tỏa khắc nghiệt mà lễ giáo phong kiến đã áp đặt lên cả một thế hệ phụ nữ Việt Nam.

2.2.2. Kí hiệu ánh trăng

Trong *Lạnh lùng*, với 8 lần xuất hiện, hình ảnh **ánh trăng** gắn liền với những chặng quan trọng trong diễn biến tâm trạng của nhân vật Nhung. Từ một chi tiết tưởng như chỉ mang tính miêu tả cảnh vật, ánh trăng dần trở thành một **mã nghệ thuật** giàu giá trị biểu tượng. Theo *Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới*: “trăng là ngọn nguồn của nhiều huyền thoại, truyền thuyết và tín ngưỡng, gắn với những nữ thần và được xem như biểu tượng của vũ trụ xuyên suốt các thời đại” [10, tr.939]. Trong tiểu thuyết *Lạnh lùng* của Nhật Linh, ánh trăng soi rọi những đêm dài thao thức, phủ bóng xuống dáng hình người đàn bà góa, trở về trong miền ký ức khắc khoải và bao trùm những giây phút gắn bó thầm kín giữa Nhung và Nghĩa. Sự trở đi trở lại của kí hiệu ánh trăng đã khiến nó trở thành một phong nền đặc biệt cho mỗi tình vụng trộm, đồng thời mở ra nhiều tầng cảm xúc: vừa tôn vinh vẻ đẹp tuổi xuân và khát vọng yêu thương, vừa khắc sâu bi kịch khi hạnh phúc ấy chỉ có thể tồn tại trong thứ ánh sáng mong manh của đêm tối.

Ngay từ những trang đầu của *Lạnh lùng*, ánh trăng đã len lỏi vào không gian sống của Nhung, phủ xuống thân hình và làm bừng sáng vẻ đẹp tuổi trẻ của người góa phụ. Cảnh Nhung vội tắm trong đêm trăng hiện lên qua những chi tiết giàu sức gợi: “Dưới bóng trăng, hai cánh tay tròn trĩnh của nàng đã trắng lại càng trắng hơn, mấy dòng nước từ từ chảy từ vai xuống bàn tay lấp lánh ánh sáng” [9, tr.14-15]. Ánh trăng ở đây không chỉ làm nổi bật vẻ đẹp hình thể mà còn khơi dậy cảm giác sống động về sức sống và sự tươi mới của tuổi xuân. Chính cái “trắng hơn” dưới thứ ánh sáng dịu mát ấy đã gợi nên nguồn sinh lực vẫn còn nguyên vẹn trong Nhung, dù bên ngoài nàng vẫn giữ dáng vẻ của một góa phụ lặng lẽ. Bầu không khí băng lạnh, tĩnh mịch của đêm trăng càng khiến vẻ đẹp ấy được nâng lên thành biểu tượng: một thân thể rạo rực sức sống, một trái tim thầm khao khát yêu thương nhưng bị bao quanh bởi im lặng và sự ràng buộc. Ở lần xuất hiện đầu tiên này, ánh trăng không chỉ khắc họa Nhung như người phụ nữ đoan trang, nhẵn nhụi mà còn hé lộ nàng trong vẻ trẻ trung, mong manh và đầy khát vọng sống của tuổi xuân.

Nếu ở lần xuất hiện đầu tiên, ánh trăng khắc họa vẻ đẹp tuổi xuân và nguồn sinh lực tiềm ẩn trong Nhung, thì đến khoảnh khắc gắn với cuộc hò hẹn lặng lẽ cùng Nghĩa, ánh trăng lại nhuốm màu mong manh, trở thành phong nền cho một tình yêu vừa thơ mộng vừa đầy giằng xé. Trong một đêm trăng, Nhung lặng lẽ ngồi bên cửa sổ, đưa mắt nhìn ra khoảng trời đêm “Nàng chống tay xuống thành cửa, ngược mắt nhìn lên trời đầy sao. Bỗng nàng quay trở vào và khẽ thổi tắt đèn.... Nàng thấy lờ mờ bóng Nghĩa ngồi trên thành cửa lẫn với bóng đen những cây ngoài vườn.” [9, tr.78-79]. Không gian “trời đầy sao và ánh trăng nhạt” gợi nên một bức tranh thăm thẳm chất lãng mạn, song chan chứa nỗi ngập ngừng. Ánh trăng không rực rỡ mà nhạt nhòa - thứ ánh sáng vừa đủ để gợi về thơ mộng, nhưng cũng chính sự nhạt ấy khiến khung cảnh trở nên mong manh, thiếu vững chãi, như chính mối tình không thể bước ra ánh sáng. Trong sự tĩnh mịch của đêm, ánh trăng trở thành chứng nhân lặng lẽ cho tình yêu vụng dại; nó soi sáng khoảng cách giữa hai người, đồng thời phủ lên mối tình ấy một lớp sương mờ gợi cảm giác dễ tan biến. Cái ánh sáng “nhạt” ấy chính là ẩn dụ cho tình yêu bị che giấu - thứ tình cảm không bao giờ có thể sống dưới ánh ban ngày, mà chỉ tồn tại chập chờn trong bóng tối, nơi sự kín đáo trở thành điều kiện duy nhất để tình yêu ấy có thể tồn tại.

Trong *Lạnh lùng*, ánh trăng còn trở lại trong miền hồi ức của Nhung, gắn với một tình huống đặc biệt khi nàng lặng nghe mẹ ruột khuyên nhủ phải thủ tiết thờ chồng để giữ gìn “tiếng thơm” cho gia đình. Giữa không gian im vắng, “ánh nhạc nhẽo của mặt trăng hạ tuần in mờ mờ hàng chần song xuống góc nhà. Nhung nhớ lại những đêm ngồi ở cửa sổ đợi trăng lặn để ra vườn với Nghĩa” “Ánh trăng chiếu lọt vào giường, làm lấp lánh mấy sợi tóc trên vành khăn bà Nghè” [9, tr.194-195]. Khoảnh khắc ấy cho thấy ánh trăng không còn trong trẻo như thuở ban đầu, cũng không còn

mang vẻ lãng mạn của những cuộc hẹn thầm kín, mà đã trở nên nhòa mờ, gợi cảm giác u buồn và báo hiệu sự tàn lụi. Trong thứ ánh sáng ấy, kỷ niệm tình yêu vụng trộm hiện về không còn là niềm vui sống lại, mà là một ám ảnh day dứt, khiến tâm hồn nhân vật thêm nặng trĩu. Trăng hạ tuần với ánh sáng “nhạc nhẽo” trở thành biểu tượng của những kỷ niệm vừa ngọt ngào vừa đầy tội lỗi, đồng thời phơi bày sự giằng xé giữa khát vọng sống thực và xiềng xích lễ giáo. Ở tầng nghĩa này, ánh trăng không chỉ là chứng nhân cho tình yêu đã mất, mà còn là dấu hiệu của sự lụi tàn khi khát vọng tự do của con người bị bào mòn dần bởi những ràng buộc của luân lý phong kiến.

Từ những phân tích trên, có thể khái quát các lớp nghĩa của kí hiệu “ánh trăng” trong *Lạnh lùng* qua bảng diễn giải sau:

Bảng 2. Diễn giải kí hiệu “Ánh trăng”

Kí hiệu - Ánh trăng	
<i>Cái biểu đạt</i>	<i>Cái được biểu đạt</i>
- Ánh trăng soi thân thể Nhung khi tắm. - Ánh trăng nhạt trong cuộc hò hẹn với Nghĩa. - Ánh trăng hạ tuần trong miền hồi ức.	- CĐBD 1: Vẻ đẹp tuổi xuân và sức sống tiềm ẩn của Nhung.
	- CĐBD 2: Chứng nhân cho tình yêu vụng trộm - mong manh, lén lút, dễ tan biến.
	- CĐBD 3: Gắn với cảm thức tội lỗi, u buồn, sự giằng xé giữa khát vọng và lễ giáo.

Có thể thấy, qua những lần trở đi trở lại trong tác phẩm, ánh trăng đã vượt khỏi chức năng tả cảnh để trở thành một biểu tượng - kí hiệu nghệ thuật nhiều tầng nghĩa. Nó gợi lên vẻ đẹp tuổi xuân và sức sống tiềm ẩn của Nhung, đồng thời là chứng nhân cho tình yêu vụng trộm - thứ tình cảm tồn tại trong ánh sáng nhạt nhòa, mong manh và dễ tan biến. Khi trở về trong miền hồi ức, ánh trăng gắn liền với cảm thức tội lỗi, phủ lên kỷ niệm tình yêu một sắc u buồn. Trong những giây phút thầm kín nhất, nó vừa là phong nền che chở, vừa là giới hạn, cho thấy tình yêu chỉ có thể sống âm thầm trong bóng tối mà không bao giờ bước ra ánh sáng công khai. Nhờ vậy, ánh trăng trong *Lạnh lùng* không chỉ góp phần tạo dựng không gian thâm mỹ mà còn phản chiếu bi kịch tinh thần của nhân vật, trở thành một biểu tượng giàu sức gợi và chiều sâu nhân bản trong thế giới nghệ thuật của Nhất Linh.

2.2.3. Kí hiệu ánh sáng - bóng tối

Trong hệ thống biểu tượng văn hoá, ánh sáng và bóng tối luôn song hành như hai cực đối lập. Từ điển biểu tượng văn hoá thế giới cho rằng, bóng tối “một mặt là cái đối lập với ánh sáng, mặt khác chính là hình ảnh của những hiện tượng, sự vật thoáng qua, mang đặc điểm hư ảo và thất thường” [10, tr.96]. Trái lại, ánh sáng thường gắn với sự thật, niềm hạnh phúc và cái thiện, đồng thời biểu trưng cho niềm tin vào sự hồi sinh sau những tháng ngày u ám: “Ánh sáng liên hệ với bóng tối để tượng trưng cho những giá trị bổ sung hoặc thay phiên nhau trong một quá trình biến đổi. Ý nghĩa của nó là, một thời đại đen tối sẽ được nối tiếp, trên mọi bình diện vũ trụ, bằng một thời đại sáng láng, trong sạch được phục hưng” [10, tr.13]. Trong *Lạnh lùng*, Nhất Linh đã vận dụng cặp biểu tượng đối lập này để khắc hoạ thế giới nội tâm phức tạp của nhân vật Nhung. Bóng tối trở thành khoảng không gian bao bọc, che chở cho một tình yêu không được phép công khai - nơi nhân vật tìm thấy những phút giây riêng tư, sự nương náu của một trái tim khao khát. Ánh sáng, ngược lại, hiện lên như sức mạnh phơi bày và phán xét, buộc Nhung phải đối diện với trật tự lễ giáo nghiệt ngã. Sự căng thẳng giữa hai miền sáng và tối đã làm nổi bật bi kịch của nhân vật: tình yêu chỉ có thể sống thầm lặng trong bóng đêm, còn khi bước ra ánh sáng công khai thì lập tức bị phủ nhận và lên án.

Mở đầu tác phẩm, bóng tối đã bao trùm căn nhà khi mọi người đã chìm vào giấc ngủ. Trong khung cảnh tĩnh mịch ấy, Nhung bắt đầu viết thư cho Nghĩa, khi ấy “ngoài nhà, ai nấy đều ngủ yên cả; thấy đồng hồ bắt đầu gõ chuông. Nhung tản mạn đếm theo mười tiếng rành rọt điểm trong sự yên lặng của ban đêm. Nhung với tập giấy trắng để trên bàn, kê lên mặt gối và ngậm đầu bút chì

ngắm nghĩ tìm câu bắt đầu bức thư. Nàng thấy có nhiều ý không thể nói ra khi đứng trước mặt Nghĩa, mà nếu viết vào thư thì dễ dàng lắm. Nhưng vì nàng không viết quen, nên loay hoay mãi chưa xong được một câu” [9, tr.77]. Chính trong sự tĩnh lặng và che chở của đêm tối, mối tình thâm kín ấy mới được nhen nhóm. Bóng tối không còn là khoảng trống vô nghĩa mà trở thành phong nền để sợi dây tình cảm được dệt nên từ những tín hiệu mong manh. Chỉ cần một tiếng ho khe khẽ cũng đủ để hai tâm hồn nhận ra nhau: “*Bên kia vườn có tiếng ho. Biết là tiếng Nghĩa, nên Nhung ho theo một tiếng rất khẽ. Nàng ho để bảo cho Nghĩa biết rằng mình còn thức, nhưng ho xong, nàng lại sợ Nghĩa đoán được ý mình và tự nhiên thấy thẹn*” [9, tr.78]. Trong sự bao bọc của bóng tối, Nhung tìm thấy một cảm giác an toàn và dịu dàng - nơi nàng có thể thổ lộ những rung động đầu đời mà ánh sáng ban ngày không bao giờ cho phép. Bóng tối vì thế không còn chỉ là không gian vật lý, mà trở thành kí hiệu của sự che chở, ẩn giấu và khởi nguyên cho tình yêu vụng dại.

Bóng tối trong *Lạnh lùng* còn hiện diện như một tấm màn vừa che chở vừa báo hiệu cho sự bí mật của tình yêu. Khi biết Nghĩa đang đứng ngoài vườn chờ đợi, Nhung “*chống tay xuống thành cửa, ngược mắt nhìn lên trời đầy sao. Bỗng nàng quay trở vào và khẽ thổi tắt đèn. Trong buồng tối, nàng đi lẩn từng bước cho khỏi chạm vào bàn ghế. Biết là Nghĩa đã đợi ở cửa sổ, Nhung ngừng lại, nép vào cánh cửa đứng im một lúc lâu. Nàng thấy lơ mờ bóng Nghĩa ngồi trên thành cửa lẫn với bóng đen những cây ngoài vườn*” [9, tr.78-79]. Ở đây, đêm tối không chỉ là phong nền tự nhiên mà còn là sự lựa chọn có ý thức: Nhung chủ động dập tắt ánh sáng để tình yêu của mình có thể tồn tại. Căn buồng chìm trong tĩnh mịch, những bước chân rụt rè và bóng dáng Nghĩa hòa vào bóng cây ngoài vườn đã khắc họa rõ tính chất lén lút, mong manh của mối tình. Đỉnh điểm là khi Nhung và Nghĩa đến gần nhau, màn đêm trở thành nhân tố quyết định cho sự gắn kết của họ: “*Đến khi hai bàn tay Nghĩa nắm lấy tay nàng và nhẹ kéo về phía cửa sổ, thì lúc đó nàng biết không có sức gì giữ nàng lại được nữa. Nhung cúi mặt xuống, theo đà tay ngoan ngoãn đặt đầu vào ngực Nghĩa. Bàn tay nàng vẫn nằm trong bóng tối. Không ai nói một tiếng, hai người cùng yên lặng như đêm khuya yên lặng, và cũng tưởng thân hình như không có nữa, đã tan đi, hòa lẫn với bóng tối ban đêm*” [9, tr.79]. Ở khoảnh khắc ấy, bóng tối đã trở thành không gian duy nhất dung chứa tình yêu, nơi mà thân thể và cảm xúc được giải phóng khỏi mọi ràng buộc của lễ giáo. Nó vừa bao bọc để tình cảm ấy được tồn tại, vừa che giấu sự vụng dại, khiến tình yêu chỉ có thể sống như một mạch ngầm, âm thầm mà mãnh liệt. Sự im lặng bao trùm càng nhấn mạnh tính chất bí mật và mong manh: tình yêu của họ chỉ được thở trong đêm khuya, nơi mọi giới hạn như tan biến trong bóng tối. Bởi vậy, màn đêm trong *Lạnh lùng* không chỉ là phong nền cho một cuộc hẹn, mà còn là biểu tượng của sự ẩn giấu và khát vọng sống thật - một tình yêu nồng nàn nhưng luôn kèm theo nỗi bất an, dằn vặt.

Trong *Lạnh lùng*, nếu bóng tối là không gian bao bọc để tình yêu thâm kín có thể nảy nở, thì ánh sáng lại mang tính chất phơi bày và phán xét, kéo nhân vật trở về với vai trò và bản phận mà lễ giáo áp đặt. Trong một khung cảnh, khi dự lễ cưới, Nhung cảm thấy mình bị mọi ánh nhìn dồn nén: “*Trong một ngày vui vẻ, nàng thấy ai nhìn nàng cũng như ân hận thương nàng, quần áo mới, xác pháo đỏ và những chậu hoa rực rỡ càng như nhắc mọi người nghĩ đến và buồn cho tình cảnh góa bụa của nàng*” [9, tr.88]. Không khí rực rỡ của ngày hội vốn mang ý nghĩa chúc phúc, lại trở thành thứ ánh sáng công khai khiến Nhung ý thức rõ hơn sự đơn độc của mình. Ánh sáng ở đây không chỉ là sắc rực rỡ của lễ nghi, mà còn tượng trưng cho cái nhìn tập thể, cho sức mạnh vô hình của dư luận. Chính dưới thứ ánh sáng ấy, Nhung thấy rõ khoảng cách giữa bản thân và hạnh phúc lứa đôi mà người khác đang đón nhận. Như vậy, ánh sáng trong tác phẩm không chỉ tạo dựng bối cảnh mà còn mang giá trị biểu tượng sâu sắc. Đó là nơi sự thật bị phơi bày, nơi cộng đồng lên tiếng phán xét, và cũng là giới hạn khiến nhân vật mãi không thể vượt thoát khỏi thân phận góa phụ.

Không chỉ xuất hiện trong những sinh hoạt đời thường như lễ cưới, ánh sáng trong *Lạnh lùng* còn tỏa ra từ không gian thờ phụng, nơi quá khứ và bản phận vẫn neo giữ nhân vật Nhung: *dưới ánh đèn để ở bàn thờ lơ mờ hiện ra bức ảnh chồng nàng đặt bên cạnh bài vị. Nhung nhìn chăm chú vào bức ảnh chồng như người đương đi trong đêm tối nhìn ánh lửa đăng xa để đoán lối bước lên. Nhung nhìn bức ảnh chồng, nàng vẫn thấy dửng dưng như không, chồng nàng đã mất đi là mất hẳn, không còn một chút liên lạc gì đến đời nàng nữa*” [9, tr.19]. Quầng sáng nhạt ấy không đủ rực rỡ để xua tan bóng tối xung quanh, nhưng lại đủ sức khiến gương mặt người chồng quá cố hiện lên

rõ ràng, như một sự hiện diện âm thầm và bất biến trong cuộc đời Nhung. Trong thứ ánh sáng lơ mơ đó, người đàn bà trẻ tuổi chợt nhận ra mình không thể thoát khỏi những ràng buộc đã ăn sâu. Tấm ảnh chồng Nhung được chiếu sáng không chỉ gợi lại kỷ niệm tình cảm, mà còn như một biểu tượng cho *sợi dây vô hình trói chặt bước chân nàng*. Ngọn đèn bàn thờ vì thế vừa gợi nên sự linh thiêng - một mối liên hệ tâm linh giữa người sống và người đã khuất, vừa là lời nhắc nhở khắc nghiệt về thân phận góa phụ và những nghĩa vụ mà nàng phải gánh chịu. Sự xuất hiện của ánh sáng ở cảnh này không nhằm ban phát sự bình yên, mà để *phơi bày những giới hạn*. Nó kéo Nhung trở lại với vai trò xã hội mà nàng không thể chối bỏ, buộc nàng phải nhận ra rằng, dù trái tim còn dạt dào khao khát, nàng vẫn phải sống dưới cái bóng của quá khứ. Ánh sáng bàn thờ lặng lẽ và tĩnh tại đã trở thành *biểu tượng của sự ràng buộc vô hình*, khiến bi kịch của Nhung thêm phần thấm thía mọi khát vọng cá nhân đều bị bao phủ và chế ngự bởi cái nhìn nghiêm cần của truyền thống.

Từ những phân tích trên, có thể khái quát các lớp nghĩa của kí hiệu “*bóng tối - ánh sáng*” trong *Lạnh lùng* qua bảng diễn giải sau:

Bảng 3. Diễn giải kí hiệu “Bóng tối - ánh sáng”

Kí hiệu - Bóng tối và ánh sáng	
<i>Cái biểu đạt</i>	<i>Cái được biểu đạt</i>
- Bóng tối: đêm khuya; bóng đêm.	- CĐBD 1: Không gian che chở, nơi tình yêu vụng trộm được nhen nhóm và tồn tại.
	- CĐBD 2: Biểu tượng của sự ẩn giấu, bí mật, mong manh và bất an.
	- CĐBD 3: Gắn liền với cảm giác tội lỗi, sự bất ổn của một tình yêu không được phép công khai.
- Ánh sáng: ánh sáng rực rỡ của lễ cưới; ánh sáng bàn thờ.	- CĐBD 1: Sức mạnh phơi bày và phán xét, đại diện cho cái nhìn tập thể và dư luận xã hội.
	- CĐBD 2: Là ánh sáng của quá khứ, trói buộc khát vọng sống thực, phủ định tình yêu riêng tư.

Trong *Lạnh lùng*, cặp biểu tượng bóng tối và ánh sáng được xây dựng như hai cực đối lập vừa bổ sung vừa phủ định lẫn nhau. Bóng tối gắn với sự che chở, nơi tình yêu vụng trộm có thể tồn tại trong thầm lặng nhưng cũng đồng thời gieo vào nhân vật cảm giác tội lỗi và bất an. Trái lại, ánh sáng là sức mạnh phơi bày và phán xét, buộc Nhung phải đối diện với thân phận góa phụ và những ràng buộc của lễ giáo. *Sự giằng co giữa sáng và tối đã khái quát bi kịch cốt lõi của nhân vật rằng tình yêu chỉ có thể sống mong manh trong bóng đêm, còn dưới ánh sáng công khai thì lập tức bị phủ nhận*. Nhờ đó, Nhất Linh vừa làm giàu thêm chiều sâu nghệ thuật, vừa phơi bày mâu thuẫn khốc liệt giữa khát vọng cá nhân và chuẩn mực xã hội đương thời qua các biểu tượng nghệ thuật.

3. KẾT LUẬN

Từ yêu cầu đổi mới tư duy phê bình và nghiên cứu văn học trong bối cảnh hiện đại, kí hiệu học đã khẳng định vị thế như một phương pháp tiếp cận khoa học, giúp lý giải bản chất của kí hiệu văn chương và phát hiện những tầng nghĩa vượt lên lớp ngữ nghĩa trực tiếp. Vận dụng lí thuyết kí hiệu học để tiếp cận tiểu thuyết *Lạnh lùng* của Nhất Linh, bài viết chỉ ra sự sáng tạo của tác giả trong việc kiến tạo hệ thống biểu tượng mang nhiều via tầng nghĩa như “*Tiết hạnh khả phong*”, “*ánh trăng*” và “*bóng tối - ánh sáng*”. Những biểu tượng ấy không chỉ khắc họa bi kịch cá nhân của nhân vật Nhung mà còn phản chiếu mâu thuẫn xã hội Việt Nam giai đoạn 1930 - 1945, khi khát vọng tự do bị kìm hãm bởi lễ giáo phong kiến. Qua đó, có thể thấy Nhất Linh không dừng lại ở việc phản ánh hiện thực mà còn *nâng tầm hiện thực thành kí hiệu nghệ thuật đa nghĩa*, gợi mở nhiều hướng diễn giải khác nhau. Kết quả nghiên cứu góp phần khẳng định giá trị thẩm mỹ và tư tưởng của *Lạnh lùng*, đồng thời cho thấy *tính khả dụng và sức gợi mở của kí hiệu học* trong việc tiếp cận chiều sâu văn bản văn chương, mở ra triển vọng vận dụng cho nhiều tác phẩm khác của văn học Việt Nam hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Thị Hải. (2022). *Phong cách nghệ thuật Nhất Linh trong các tiểu thuyết Đoạn tuyệt, Lạnh lùng, Đôi bạn, Bướm trắng*. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Hồng. (2020). Nghệ thuật miêu tả ngoại hình nhân vật nữ trong một số tiểu thuyết của Nhất Linh và Khái Hưng. *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Đồng Nai, số 16, tr.90-96.
3. Saussure, F. De. (2005). *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, Cao Xuân Hạo dịch. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
4. Lê Huy Bắc. (2018). Những khái niệm cơ bản của kí hiệu học. Kỷ yếu *Hội thảo Khoa học Quốc gia: Kí hiệu học - từ lý thuyết đến ứng dụng trong nghiên cứu và dạy học Ngữ văn* (tr.31-38). Nxb Giáo dục. Hà Nội.
5. Trịnh Bá Đình. (2018). *Từ ký hiệu đến biểu tượng*. Nxb Đại học Quốc gia. Hà Nội.
6. Lotman, Iu. M. (2004). *The Semiosphere*. Saint Petersburg: Art Publishing House.
7. Bùi Xuân Đỉnh và Đỗ Thị Thanh Huyền. (2023). Danh hiệu ‘Tiết phụ’ ‘Tiết hạnh khả phong’ thời phong kiến. *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Mở Hà Nội, số 99, tr.35-40.
8. Nhất Linh. (2022). *Lạnh lùng*. Nxb Văn học. Hà Nội.
9. Jean Chevalier, Alain Gheerbrant. (2002). *Từ điển biểu tượng văn hóa thế giới*. Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.

**THE NOVEL *LANH LUNG* BY NHAT LINH
FROM A SEMIOTIC PERSPECTIVE**

Abstract: This article applies semiotic theory to decode several key symbols in *Lanh lung* by Nhat Linh, focusing specifically on the motifs of “Tiet hanh kha phong” (Virtuous Woman), moonlight, and light-darkness. By analyzing the relationship between the signifier and the signified of these symbols, the study elucidates Nhat Linh’s artistic ingenuity in constructing a system of signs imbued with profound ideological and cultural meanings. Moreover, the semiotic approach highlights the multiplicity of interpretations and the dynamic interaction between text and reader. The findings not only introduce a new and appropriate perspective for approaching *Lanh lung*, but also affirm the applicability and interpretive potential of semiotics in exploring the deeper layers of meaning in Vietnamese literary works.

Keywords: Symbol; sign; semiotics; *Lanh lung*; Nhat Linh.